VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2021; Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022; Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải, bao gồm: đầu tư xây dựng, khai thác cảng biển, luồng hàng hải, công trình hàng hải, báo hiệu hàng hải, thông

báo hàng hải, hoạt động của hoa tiêu hàng hải và quản lý hoạt động của tàu thuyền tại vùng nước cảng biển, trong vùng biển Việt Nam.

2. Các quy định tại Nghị định này về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường cũng được áp dụng đối với cảng cá và cảng, bến thủy nội địa nằm trong vùng nước cảng biển.".

2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 4, 7, 12, 16, 19 và bổ sung các khoản 21, 22, 23, 24 vào sau khoản 20 Điều 3 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Cổng thông tin một cửa quốc gia là hệ thống thông tin tích hợp để thực hiện thủ tục điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng và thủ tục hành chính khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; người nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

"4. Cổng thông tin điện tử là Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Hệ thống xử lý chuyên ngành được dùng để thực hiện thủ tục điện tử cho tàu thuyền.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau:

"7. Thủ tục điện tử đối với tàu thuyền là việc người khai gửi thông tin, chứng từ điện tử để thực hiện thủ tục đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng trên Cổng thông tin điện tử. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính quyết định cho phép tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, vào, rời cảng và trả kết quả xử lý đến Cổng thông tin điện tử.".

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 3 như sau:

"12. Giấy phép rời cảng điện tử và Giấy phép quá cảnh điện tử là giấy phép do Cảng vụ hàng hải cấp cho người làm thủ tục dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử sau khi đã hoàn thành thủ tục điện tử cho tàu thuyền rời cảng, tàu biển nước ngoài quá cảnh. Giấy phép rời cảng điện tử, Giấy phép quá cảnh điện tử có mã số để tra cứu và có giá trị pháp lý thay thế giấy phép rời cảng, giấy phép quá cảnh dạng giấy.".

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 3 như sau:

"16. Bến phao là hệ thống thiết bị phao neo, xích, rùa và các thiết bị khác được sử dụng cho tàu thuyền neo đậu, bốc dỡ hàng hóa, đón, trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác.".

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 19 Điều 3 như sau:

"19. Hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (sau đây viết tắt là hệ thống VTS): là hệ thống được thiết lập để giám sát, hỗ trợ và điều phối giao thông hàng hải nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường.".

g) Bổ sung các khoản 21, 22, 23, 24 vào sau khoản 20 Điều 3 như sau:

"21. Phương tiện, thiết bị hỗ trợ tàu lặn là tàu thuyền gồm tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn và các tàu thuyền khác, thiết bị phục vụ, hỗ trợ hoạt động của tàu lặn.

22. Tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn là tàu thuyền trực tiếp vận chuyển, nâng, hạ tàu lặn để thực hiện hoạt động lặn.

23. Vùng hoạt động tàu lặn là vùng nước trong vùng nước cảng biển tàu lặn được phép hoạt động trong phạm vi ranh giới an toàn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và giao khu vực biển.

24. Thuyền viên tàu lặn bao gồm: thuyền viên điều khiển tàu lặn và thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn.".

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP như sau:

"a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải;".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"Điều 8. Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

1. Trước khi tiến hành các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải và tổ chức thực hiện phương án bảo đảm an toàn hàng hải đã được phê duyệt.

2. Các trường hợp phải lập Phương án bảo đảm an toàn hàng hải:

a) Xây dựng, thi công các công trình cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải, báo hiệu hàng hải và khu nước, vùng nước;

b) Xây dựng các công trình giao cắt với vùng nước cảng biển, luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như cầu, đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, giàn khoan, điện gió, thủy điện, nhiệt điện và các công trình tương tự khác;

c) Thi công, đầu tư xây dựng các công trình trong vùng biển Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải;

d) Bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Bộ Giao thông vận tải tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

3. Thẩm quyền phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

a) Cục Hàng hải Việt Nam phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

b) Cảng vụ hàng hải phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này; riêng đối với các công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trước khi phê duyệt, Cảng vụ hàng hải phải lấy ý kiến chấp thuận của Cục Hàng hải Việt Nam.

4. Nội dung cơ bản của Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

a) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này, gồm: tên công trình, dự án; tên và địa chỉ của chủ đầu tư; vị trí thi công, xây dựng; quy mô xây dựng; thời gian thi công, xây dựng; biện pháp thi công được duyệt; biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải; phương án tổ chức và phối hợp thực hiện;

b) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm d khoản 2 Điều này, gồm: tên bến cảng, cầu cảng; vị trí bến cảng, cầu cảng; thông số kỹ thuật của tàu; đánh giá khả năng đáp ứng của kết cấu hạ tầng luồng hàng hải, vùng quay trở tàu, bến cảng, cầu cảng; điều kiện khai thác; biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải; biện pháp ứng phó, xử lý sự cố, tai nạn hàng hải và trách nhiệm của các bên liên quan.

5. Thủ tục phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

a) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều này, Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cảng vụ hàng hải. Hồ sơ phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải bao gồm: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Bản sao hoặc bản

sao điện tử quyết định đầu tư xây dựng công trình; Bản sao hoặc bản sao điện tử bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình; Bản chính phương án bảo đảm an toàn hàng hải;

b) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định điểm d khoản 2 Điều này, doanh nghiệp cảng gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải Việt Nam. Hồ sơ phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải bao gồm: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Bản chính Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố; bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

6. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ

a) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại các điểm a, c khoản 2 Điều này:

Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải lấy ý kiến của doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cảng vụ hàng hải;

Chậm nhất 03 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan, Cảng vụ hàng hải phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 2a và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho Chủ đầu tư. Trong trường hợp không phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

b) Đối với phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm b khoản 2 Điều này:

Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 02 ngày

làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cảng vụ hàng hải lấy ý kiến của doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan được lấy ý kiến có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cảng vụ hàng hải;

Chậm nhất 01 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị liên quan, Cảng vụ hàng hải phải lấy ý kiến chấp thuận của Cục Hàng hải Việt Nam. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cảng vụ hàng hải, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận Phương án bảo đảm an toàn hàng hải gửi Cảng vụ hàng hải; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Chậm nhất 03 ngày làm việc từ khi nhận được ý kiến của Cục Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ hàng hải phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 2a và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho Chủ đầu tư. Trong trường hợp không phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời Chủ đầu tư và nêu rõ lý do.

c) Đối với Phương án bảo đảm an toàn hàng hải quy định tại điểm d khoản 2 Điều này:

Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cảng hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này; trường hợp hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam lấy ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Giao thông vận tải đối với Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố; ý kiến của Cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị liên quan đối với nội dung phương án bảo đảm an toàn hàng hải. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến cùng hồ sơ liên quan kèm theo, các cơ quan liên quan có văn bản tham gia ý kiến gửi tới Cục Hàng hải Việt Nam.

Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Giao thông vận tải, Cảng vụ hàng hải, doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và các cơ quan, đơn vị, Cục Hàng hải

Việt Nam có văn bản báo cáo Bộ Giao thông vận tải chấp thuận chủ trương cho phép bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố. Chậm nhất 05 ngày làm việc, Bộ Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận.

Chậm nhất 05 ngày làm việc từ khi có văn bản của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam phải có quyết định phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo Mẫu số 2a và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho doanh nghiệp cảng. Trong trường hợp không phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải phải có văn bản trả lời doanh nghiệp cảng và nêu rõ lý do.

7. Chủ đầu tư, doanh nghiệp cảng có trách nhiệm thực hiện Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo quyết định đã được phê duyệt. Cục Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện phương án đảm bảo an toàn hàng hải đã được phê duyệt.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

“a) Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đổi tên cảng biển theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

“2. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam công bố mở, đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước; đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 13 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải Việt Nam. Hồ sơ gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu công trình cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, luồng hàng hải (trong trường hợp luồng hàng hải được

công bố cùng thời điểm công bố mở cảng biển) đã hoàn thành xây dựng đưa vào sử dụng có kèm theo văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, không yêu cầu bản vẽ mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình cảng;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu giữa chủ đầu tư và các cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền về kết quả khảo sát chướng ngại vật tại mặt đáy vùng nước trước cầu cảng và luồng hàng hải, trừ cảng dầu khí ngoài khơi;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Thông báo hàng hải về luồng hàng hải và vùng nước trước cầu cảng kèm theo bình đồ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, thông báo hàng hải về vùng an toàn khu vực cảng dầu khí ngoài khơi;

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết định phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cảng dầu khí ngoài khơi.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho chủ đầu tư thông qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc chủ đầu tư đến nhận trực tiếp tại Bộ Giao thông vận tải.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP như sau:

“**Điều 14. Thủ tục công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm**

1. Sau khi hoàn thành việc xây dựng bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước hoặc hoàn thành việc xây dựng một phần hạng mục công trình bến cảng, cầu cảng đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về xây dựng, chủ đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm lựa chọn tổ chức có chức năng thực hiện khảo sát, rà tìm chướng ngại vật và tiến hành thanh thải chướng ngại vật (nếu có) trong

vùng nước bến phao, vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải và các khu nước, vùng nước theo quy định.

Sau khi hoàn thành việc khảo sát, rà tìm và thanh thải chướng ngại vật theo quy định, các bên phải tổ chức nghiệm thu và lập Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát, rà tìm chướng ngại vật, thanh thải chướng ngại vật trong vùng nước bến phao, vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải và các khu nước, vùng nước.

3. Hồ sơ đề nghị công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu để đưa công trình đã hoàn thành xây dựng vào sử dụng có kèm theo bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng, bản vẽ hoàn công mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang công trình bến cảng, cầu cảng và các khu nước, vùng nước;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

4. Hồ sơ đề nghị đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng, bản vẽ mặt bằng, mặt chiếu đứng và mặt cắt ngang hạng mục công trình, công trình xây dựng bến cảng, cầu cảng;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

5. Trình tự nhận và xử lý hồ sơ: Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục

Hàng hải Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước hoặc đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến chủ đầu tư.

6. Đối với cảng biển chỉ có một bến cảng, cầu cảng, sau khi hoàn thành thủ tục công bố mở cảng biển, trước khi đưa bến cảng, cầu cảng vào sử dụng, chủ đầu tư phải hoàn thành thủ tục công bố mở bến cảng, cầu cảng theo quy định tại Điều này.

7. Đối với khu nước, vùng nước, công trình chỉ phục vụ việc đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, tránh trú bão hay neo đậu tàu thuyền để chờ vào cảng, bến cảng, cầu cảng, neo đậu tàu công vụ, không thực hiện chuyển tải bốc xếp hàng hóa hoặc các dịch vụ vận tải khác thì khi công bố mở đưa vào sử dụng được miễn giảm các giấy tờ quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này và văn bản Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.

8. Thời gian khai thác tạm của bến cảng, cầu cảng theo biên bản nghiệm thu công trình xây dựng tối đa không quá 12 tháng.

9. Đối với kết cấu hạ tầng hàng hải tạm thời được quy định tại Điều 25 Nghị định này phục vụ mục đích xây dựng công trình, dự án khi công bố đưa vào sử dụng thì không phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này và văn bản Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.

10. Đối với khu nước, vùng nước được thiết lập để phục vụ neo đậu tàu thuyền và chuyển tải bốc xếp hàng hóa nhưng không đầu tư xây dựng công trình, khi công bố đưa vào sử dụng thì không phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này và văn bản Thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

“b) Thủ tục công bố đóng cảng biển quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này:

Người đề nghị nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Bộ Giao thông vận tải bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Giao thông vận tải tiếp nhận văn bản, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản, Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Giao thông vận tải tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan liên quan về việc đóng cảng biển và công bố đóng cảng biển theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và gửi cho người đề nghị đóng cảng biển thông qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp tại Bộ Giao thông vận tải; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.".

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2021/NĐ-CP như sau:

"Điều 20. Công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc cảng biển Việt Nam

1. Định kỳ vào tháng 3 hằng năm, Cục Hàng hải Việt Nam lập và gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ Giao thông vận tải đề nghị công bố cập nhật danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam. Bộ Giao thông vận tải tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn Cục Hàng hải Việt Nam hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ thì chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc cảng biển Việt Nam theo Mẫu số 64 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và cập nhật trên Cổng thông tin của Bộ Giao thông vận tải. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc cảng biển Việt Nam theo Mẫu số 63 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự thảo Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu danh bạ cảng biển, bến cảng biển và luồng hàng hải.

3. Kinh phí xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu danh bạ cảng biển, bến cảng biển và luồng hàng hải được lấy từ nguồn kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp kinh tế giao thông và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.".

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"**Điều 22. Nguyên tắc quản lý, khai thác cảng biển**

1. Cảng biển phải được quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật, bảo đảm hiệu quả đầu tư và tránh thất thoát, lãng phí. Bến cảng, cầu cảng trước khi

khai thác, tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố phải được phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

2. Kết cấu hạ tầng cảng biển phải được bảo trì theo quy định pháp luật về xây dựng. Đối với bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố đã được chấp thuận Phương án bảo đảm an toàn hàng hải, Bộ Giao thông vận tải quy định tần suất đánh giá an toàn kết cấu bến cảng, cầu cảng.

3. Vùng nước trước cầu cảng, khu nước, vùng nước phải được định kỳ khảo sát và công bố thông báo hàng hải theo quy định.

4. Chủ đầu tư xây dựng bến cảng, cầu cảng tự quyết định hình thức quản lý, khai thác phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp sử dụng chung bến cảng, cầu cảng, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải, các chủ đầu tư có trách nhiệm thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ có liên quan.".

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, điểm d khoản 5 và bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 5 Điều 23 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

"2. Luồng hàng hải công cộng do Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức quản lý vận hành.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 23 như sau:

"3. Luồng hàng hải chuyên dùng do doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý vận hành. Luồng hàng hải chuyên dùng được chuyển thành luồng hàng hải công cộng theo quy hoạch phát triển luồng hàng hải được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được xem xét hoàn trả một phần vốn đầu tư (nếu có). Bộ Giao thông vận tải quyết định chuyển luồng hàng hải chuyên dùng thành luồng hàng hải công cộng theo đề nghị của Cục Hàng hải Việt Nam. Căn cứ quyết định chuyển luồng hàng hải chuyên dùng thành luồng hàng hải công cộng, Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức tiếp nhận luồng hàng hải từ doanh nghiệp để tổ chức quản lý, khai thác theo quy định.".

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 23 như sau:

"d) Nạo vét, duy tu luồng hàng hải để bảo đảm độ sâu của luồng theo đúng các thông số kỹ thuật yêu cầu của thiết kế được duyệt. Sau khi thực hiện hoạt động nạo

vét, duy tu phải thực hiện nghiệm thu theo quy định của pháp luật. Không phải thực hiện việc bảo hành thi công công trình do nguyên nhân bất khả kháng (bão, lũ hoặc luồng bị bồi, lấp, sạt lở, sa bồi tự nhiên);".

d) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 5 Điều 23 như sau:

"đ) Thanh thải vật chướng ngại: Vật chướng ngại trái phép trên luồng, hành lang bảo vệ luồng phải được thanh thải để bảo đảm an toàn giao thông. Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm lập hồ sơ theo dõi vật chướng ngại có ảnh hưởng đến an toàn giao thông hàng hải; tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại có trách nhiệm thanh thải vật chướng ngại trong thời hạn do Cảng vụ hàng hải quyết định, nếu không thực hiện thanh thải trong thời hạn quy định thì Cảng vụ hàng hải thực hiện thanh thải vật chướng ngại đó và tổ chức, cá nhân gây ra vật chướng ngại phải chịu mọi chi phí. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thanh thải vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra.".

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"Điều 24. Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải

1. Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải gồm:

a) Vận hành, bảo trì đèn biển, đăng tiêu độc lập;

b) Vận hành, bảo trì báo hiệu hàng hải trên luồng hàng hải công cộng;

c) Khảo sát định kỳ phục vụ công bố thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng (bao gồm cả vị trí đón trả hoa tiêu), khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển được giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải;

d) Thông tin duyên hải;

đ) Nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng để đảm bảo độ sâu của luồng theo chuẩn tắc thiết kế;

e) Bảo trì, cải tạo, nâng cấp và sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải;

g) Tìm kiếm, cứu nạn hàng hải;

h) Xử lý, truyền phát thông tin an ninh hàng hải;

i) Thanh thải vật chướng ngại ảnh hưởng đến an toàn hàng hải (vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra);

k) Vận hành, bảo trì hệ thống VTS;

l) Các dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải khác theo quy định của pháp luật;

m) Nhiệm vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải.

2. Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Trường hợp dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này thực hiện phương thức đặt hàng, nhưng vẫn khuyến khích áp dụng hình thức đấu thầu.

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật; định mức chi phí; lập điều chỉnh quy trình bảo trì, quan trắc kiểm định đánh giá chất lượng công trình từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo quy định.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 39 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

“3. Các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thiết lập báo hiệu hàng hải khi xây dựng các công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải hoặc các công trình có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải như: đường dây điện, cáp treo, các công trình ngầm, giàn khoan, điện gió, thủy điện, nhiệt điện và các công trình tương tự; khi quản lý khai thác luồng hàng hải chuyên dùng hoặc sử dụng các vùng nước sau đây:

a) Vùng khoan thăm dò địa chất, khai thác dầu mỏ, khí đốt;

b) Vùng đánh bắt, nuôi trồng thủy sản;

c) Vùng công trình đang thi công, trục vớt cứu hộ;

d) Vùng đặt đường cáp hoặc đường ống ngầm, công trình ngầm, thiết bị ngầm có ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải;

đ) Vùng diễn tập: Quân sự, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy nổ, ứng cứu khắc phục sự cố tràn dầu;

e) Vùng đặt hệ thống thu thập dữ liệu hải dương;

g) Vùng giải trí, du lịch và thể thao;

h) Vùng hoạt động tàu lặn;

i) Vùng nước hoạt động của nhà máy điện gió trên biển;

k) Vùng cất, hạ cánh cho thủy phi cơ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 40 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;"

16. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 41 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2024/NĐ-CP như sau:

"a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng theo Mẫu số 16 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;".

17. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 và bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 Điều 44 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 44 như sau:

"Doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải có trách nhiệm khảo sát độ sâu luồng hàng hải công cộng, khu nước, vùng nước (trừ khu chuyển tải chuyên dùng) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu đo đạc, khảo sát đã cung cấp để công bố thông báo hàng hải;".

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 Điều 44 như sau:

"e) Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết tần suất khảo sát thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng, vùng đón trả hoa tiêu; tần suất khảo sát luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh trú bão.".

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"Điều 45. Thẩm quyền công bố thông báo hàng hải

1. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức thực hiện công bố thông báo hàng hải lần đầu về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước sau khi xây dựng, nạo vét duy tu, cải tạo, nâng cấp quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này và thông báo hàng hải quy định tại khoản 9 Điều 44 Nghị định này.

2. Cảng vụ hàng hải thực hiện công bố thông báo hàng hải định kỳ về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này và các thông báo hàng hải quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 44 Nghị định này.".

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 48 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định tại Điều 45 Nghị định này. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền về việc thiết lập báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng.".

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Đơn vị quản lý vận hành báo hiệu hàng hải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị công bố thông báo hàng hải về hoạt động của báo hiệu hàng hải theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản xác định tình trạng của báo hiệu hàng hải.".

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 50 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Đối với luồng hàng hải chuyên dùng, vùng nước trước cầu cảng và khu chuyển tải chuyên dùng được công bố định kỳ: Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường.".

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 51 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản trả lời của cấp có thẩm quyền về sự phù hợp với quy hoạch cảng biển;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát và rà quét chướng ngại vật;

g) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ khảo sát độ sâu được thực hiện trong thời hạn tối đa 15 ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ, báo cáo khảo sát và các tài liệu liên quan thu thập tại hiện trường;

h) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ tuyến rà quét chướng ngại vật.".

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 52 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Văn bản chấp thuận cho phép hoạt động thi công của cấp có thẩm quyền;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử sơ đồ hoặc bản vẽ mặt bằng thi công;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Phương án bảo đảm an toàn hàng hải được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử các thông số kỹ thuật chủ yếu của các phương tiện thi công.".

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định đề nghị công bố thông báo hàng hải. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử bản vẽ hoàn công;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử Biên bản nghiệm thu kết quả rà quét chướng ngại vật;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình.".

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 54 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Chủ đầu tư hoặc người khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố thông báo hàng hải trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền công bố thông báo hàng hải theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị của chủ đầu tư hoặc người khai thác theo Mẫu số 31 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bình đồ hoặc hải đồ thể hiện khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu, thông tin cần thiết liên quan đến khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải (nếu có).".

26. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 62 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"e) Chỉ được tiến hành các hoạt động lặn (lặn phục vụ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng tàu thuyền; lặn trục vớt tàu thuyền, tài sản chìm đắm), hoạt động sửa chữa, hạ xuống cứu sinh hoặc các công việc ngầm dưới nước liên quan đến hoạt động hàng hải sau khi được Cảng vụ hàng hải chấp thuận, trừ hoạt động lặn vệ sinh phần dưới của tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân khi neo đậu tại cảng, bến dành riêng cho tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân. Thủ tục xin phép thực hiện như sau: Người làm thủ tục gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị theo Mẫu số 35 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Chậm nhất 04 giờ làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cảng vụ hàng hải có văn bản trả lời đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của cảng vụ hàng hải theo Mẫu số 35a; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.".

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Tàu thuyền khi điều động cập, rời cầu cảng, bến phao; cập mạn tàu thuyền khác; di chuyển vị trí, di chuyển trong luồng, quay trở trong phạm vi vùng nước trước cầu cảng, vùng nước bến phao, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải phải sử dụng tàu lai hỗ trợ theo quy định tại Nội quy cảng biển.".

28. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 Điều 67 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"e) Duy trì tình trạng kỹ thuật cầu cảng, kho, bãi, phương tiện, thiết bị, độ sâu vùng nước trước cầu cảng và vùng nước khác do mình quản lý sử dụng theo quy định; định kỳ tổ chức thực hiện việc khảo sát và đề nghị công bố thông báo hàng hải vùng nước trước cầu cảng và vùng nước khác do mình quản lý sử dụng. Tổ chức bảo trì theo quy định và quy định có liên quan của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn trong khai thác;".

29. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm d khoản 1 Điều 68 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 68 như sau:

“b) Khi neo đậu tại cầu cảng, tàu thuyền có kích thước lớn hơn không được cập mạn với loại tàu thuyền có kích thước nhỏ hơn từ phía bên ngoài;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 68 như sau:

“d) Chỉ tàu thuyền công vụ, các loại tàu thuyền cấp nước, cấp dầu, cấp thực phẩm, cấp trang thiết bị và vật phẩm dự trữ, tàu thu gom chất thải, tàu đón, trả hoa tiêu, tàu chữa cháy, tàu chuyển tải hành khách từ tàu khách hoặc các tàu thuyền dịch vụ tương tự mới được cập mạn tàu khách.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 69 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

”2. Khi neo đậu trong vùng nước cảng biển, trên tàu luôn duy trì ít nhất 2/3 số lượng thuyền viên của tàu thuyền với các chức danh phù hợp, trong đó phải có thuyền trưởng hoặc đại phó và máy trưởng hoặc máy hai để điều động tàu thuyền hoặc xử lý trong các trường hợp khẩn cấp.

Đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân: luôn duy trì ít nhất 01 thuyền viên để điều động hoặc xử lý trong các trường hợp khẩn cấp. Trường hợp chủ cảng, bến bố trí nhân lực cảnh giới, sẵn sàng điều động, đảm bảo an toàn thì không phải thực hiện bố trí trực ca.”.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 73 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

“1. Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải trong một cảng biển làm thủ tục như tàu thuyền vào, rời cảng biển, trừ tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân. Tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, tàu thuyền du lịch của cá nhân hoạt động trong vùng nước cảng biển thông báo bằng văn bản hoặc fax hoặc email cho Cảng vụ hàng hải kế hoạch hoạt động của tàu thuyền để giám sát.”.

32. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 3 Điều 75 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2022/NĐ-CP như sau:

“a) Người làm thủ tục gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải Việt Nam hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Hồ sơ gồm: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản theo Mẫu số 40 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đề nghị chấp thuận cho tàu thuyền nước ngoài xin đến cảng biển; Bản sao hoặc bản sao điện tử các văn bản, tài liệu liên quan đến mục đích, thời gian tàu thuyền đến cảng biển; Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy đăng ký, đăng kiểm của tàu thuyền;

b) Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ phải hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này. Nếu hồ sơ hợp lệ, chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản trả lời và gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến người làm thủ tục; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng hải Việt Nam phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.".

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 76 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"Điều 76. Thời gian làm thủ tục

Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng biển phải thường trực 24/24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần tại địa điểm làm thủ tục quy định tại Điều 77 Nghị định này để giải quyết thủ tục cho tàu thuyền, trừ trường hợp thủ tục cho tàu thuyền đã được thực hiện thông qua môi trường điện tử.".

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 84 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"Điều 84. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu

Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu thực hiện theo pháp luật về giao dịch điện tử.".

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 85 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Người làm thủ tục khi khai báo trên Cổng thông tin điện tử phải sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.".

36. Bổ sung Chương IVa vào sau Chương IV như sau:

"Chương IVa
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀU LẶN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN VIỆT NAM

Điều 105a. Vùng hoạt động tàu lặn

1. Tàu lặn chỉ được phép hoạt động lặn tại vùng hoạt động tàu lặn đã được Cục Hàng hải Việt Nam chấp thuận và đã được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển.

2. Thủ tục chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng hải Việt Nam;

b) Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Hàng hải Việt Nam gửi văn bản (kèm theo 01 bộ bản sao hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này) đến Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan để lấy ý kiến. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan được xin ý kiến có văn bản trả lời Cục Hàng hải Việt Nam.

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan, Cục Hàng hải Việt Nam có quyết định chấp thuận theo Mẫu số 66; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 65 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính sơ đồ vị trí thiết lập báo hiệu hàng hải;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Văn bản phê duyệt dự án đầu tư.

Điều 105b. Điều kiện thuyền viên tàu lặn

1. Điều kiện chung

a) Có đủ tiêu chuẩn sức khỏe thuyền viên tàu biển và bảo đảm tuổi lao động theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam;

b) Có Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản của thuyền viên tàu biển;

c) Có Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ đặc biệt của thuyền viên tàu biển: quản lý đám đông đối với tàu khách; huấn luyện an toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trên khoang hành khách tàu khách; huấn luyện an toàn hành khách đối với tàu khách; quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người trên tàu khách.

2. Điều kiện chuyên môn đối với thuyền viên điều khiển tàu lặn

Ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này, thuyền viên điều khiển tàu lặn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng trở lên;

b) Đã đảm nhận chức danh sỹ quan boong tàu biển 06 tháng trở lên;

c) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho vị trí điều khiển tàu lặn được nhà sản xuất cấp.

3. Điều kiện chuyên môn đối với thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn

Ngoài đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này, thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp trở lên;

b) Đã đảm nhận chức danh thủy thủ trực ca AB 06 tháng trở lên;

c) Có Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo cho thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn được nhà sản xuất cấp.

Điều 105c. Định biên an toàn tối thiểu tàu lặn

1. Định biên an toàn tối thiểu tàu lặn được bố trí theo hướng dẫn của nhà sản xuất và không ít hơn số lượng thuyền viên tàu lặn được ghi trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu lặn.

2. Chủ tàu lặn có trách nhiệm bố trí đủ định biên làm việc trên tàu lặn theo quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 105d. Thủ tục phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

1. Tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Cảng vụ hàng hải.

2. Cảng vụ hàng hải tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cảng vụ hàng hải gửi văn bản (kèm theo 01 bộ bản sao hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này) đến Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng các tỉnh, thành phố tuyến biển, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan được xin ý kiến có văn bản trả lời Cảng vụ hàng hải.

3. Chậm nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý của các cơ quan liên quan, Cảng vụ hàng hải phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo Mẫu số 68 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động bao gồm:

a) Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo Mẫu số 67 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu lặn;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết định về việc giao khu vực biển;

d) Bản chính Phương án bố trí người khai thác tàu lặn;

đ) Bản chính Phương án đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và tìm kiếm cứu nạn trong quá trình khai thác hoạt động tàu lặn.

Điều 105đ. Chấm dứt hoạt động tàu lặn

1. Các trường hợp chấm dứt hoạt động tàu lặn

a) Hết thời hạn hoạt động tàu lặn theo Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động đã được phê duyệt;

b) Tổ chức được phép khai thác tàu lặn mà không hoạt động trong thời gian 12 tháng kể từ ngày phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động;

c) Xảy ra tai nạn, sự cố, dịch bệnh gây hậu quả nghiêm trọng đối với con người, môi trường;

d) Vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh;

đ) Tổ chức khai thác tàu lặn không còn nhu cầu khai thác, sử dụng.

2. Cảng vụ hàng hải ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ, thủ tục chấm dứt hoạt động tàu lặn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này

a) Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Cảng vụ hàng hải 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 69 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cảng vụ hàng hải ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn theo Mẫu số 70 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cảng vụ hàng hải thông báo việc chấm dứt hoạt động lặn đến các cơ quan, tổ chức liên quan.

Điều 105e. Trách nhiệm của tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn

1. Xây dựng và duy trì hệ thống quản lý an toàn tàu lặn theo quy định.

2. Xây dựng quy trình khai thác, kế hoạch vận hành bảo dưỡng bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

3. Tổ chức việc đưa người từ tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn lên, xuống tàu lặn và thực hiện hoạt động lặn bảo đảm an toàn.

4. Xây dựng phương án bố trí người khai thác hoạt động tàu lặn theo hướng dẫn của nhà sản xuất phù hợp với đặc tính kỹ thuật của phương tiện và thực tế khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc bố trí này.

5. Chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, huấn luyện của thuyền viên tàu lặn.

6. Chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì báo hiệu hàng hải theo quy định.

7. Mua bảo hiểm và thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm theo quy định.

8. Lưu giữ nhật ký hoạt động tàu lặn theo quy định như đối với tàu biển.

9. Xây dựng phương án xử lý tai nạn sự cố, phương án tìm kiếm cứu nạn (trên mặt nước và dưới mặt nước) và tổ chức diễn tập các phương án xử lý tai nạn sự cố, phương án tìm kiếm cứu nạn trước khi đưa tàu lặn vào hoạt động và theo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm.

10. Thực hiện đăng ký, đăng kiểm theo quy định đối với các phương tiện tham gia các hoạt động liên quan đến tàu lặn chở khách.

11. Khi tiến hành thực hiện hoạt động lặn trong ngày, trước 16 giờ 00 hàng ngày phải gửi báo cáo đến Cảng vụ hàng hải kết quả thực hiện kế hoạch hoạt động lặn trong ngày và lập kế hoạch hoạt động lặn ngày kế tiếp gồm các nội dung chính (tên tàu lặn, thuyền viên tàu lặn, tổng số chuyến lặn, số hành khách trên từng chuyến lặn, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc từng chuyến lặn). Trường hợp có thay đổi hoặc yêu cầu phát sinh khác phải thông báo ngay cho Cảng vụ hàng hải biết để tổ chức thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động lặn. Kế hoạch hoạt động lặn hàng ngày phải được lưu trữ theo quy định và phải xuất trình, cung cấp ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 105g. Trách nhiệm của thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn, thuyền viên điều khiển tàu lặn, thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn

1. Trách nhiệm của thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn

a) Bảo đảm hoạt động lặn được thực hiện an toàn và phù hợp với hướng dẫn vận hành theo quy định;

b) Bảo đảm an toàn cho hành khách trên tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn;

c) Kiểm soát số lượng hành khách trên tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn và tàu lặn theo đúng số lượng người ghi trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu và thông tin của thuyền viên tàu lặn và hành khách trên tàu lặn theo thông báo gửi Cảng vụ hàng hải;

d) Điều tiết hoạt động của các phương tiện, thiết bị hỗ trợ tàu lặn, kịp thời áp dụng các biện pháp ứng cứu và hỗ trợ hiệu quả khi xảy ra sự cố hoặc tai nạn liên quan đến việc hoạt động lặn; đồng thời phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng hải và các cơ quan chức năng có liên quan để triển khai việc phối hợp ứng cứu;

đ) Thông báo kết thúc hoạt động lặn đến Cảng vụ hàng hải, các vấn đề phát sinh khác (nếu có) theo các kênh thông tin liên lạc;

e) Ghi chép đầy đủ thông tin và ký xác nhận vào nhật ký hoạt động lặn;

g) Kiểm soát số lượng, danh sách hành khách, kiểm tra tàu trước và sau khi lặn, xuất trình hoặc cung cấp ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

2. Trách nhiệm của thuyền viên điều khiển tàu lặn

a) Tuân thủ hướng dẫn của thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn;

b) Thực hiện kiểm tra trước và sau khi lặn theo quy trình vận hành tàu lặn;

c) Điều khiển tàu lặn an toàn và phù hợp với hướng dẫn vận hành theo quy định;

d) Ghi nhật ký hoạt động tàu lặn bao gồm các thông tin chi tiết về tàu lặn; hành khách, thuyền viên (họ và tên, số định danh cá nhân hoặc hộ chiếu), xuất trình hoặc cung cấp ngay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.

3. Trách nhiệm của thuyền viên hỗ trợ điều khiển tàu lặn

a) Hỗ trợ thuyền viên điều khiển tàu lặn;

b) Thay thế thuyền viên điều khiển tàu lặn trong tình huống tàu lặn đang hoạt động mà thuyền viên điều khiển tàu lặn mất khả năng điều khiển tàu lặn;

c) Hướng dẫn các quy tắc an toàn, cách sử dụng các thiết bị an toàn trên tàu lặn cho hành khách tham gia hoạt động lặn trước khi bắt đầu, trong quá trình thực hiện và kết thúc hoạt động lặn.

Điều 105h. Trách nhiệm của hành khách

Tuân thủ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và chỉ dẫn của thuyền viên tàu lặn trong quá trình tham gia hoạt động lặn.

Điều 105i. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải

1. Thực hiện giám sát hoạt động lặn bảo đảm an toàn theo Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động đã được phê duyệt.

2. Tiếp nhận thông báo và báo cáo của tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác phối hợp tìm kiếm cứu nạn, xử lý tai nạn, sự cố trong khu vực.

Điều 105k. Quy định về công tác phối hợp trong công tác tìm kiếm cứu nạn khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động lặn

1. Việc phối hợp trao đổi thông tin liên quan đến tai nạn, sự cố, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm phải nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ và chính xác.

2. Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn, thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn, Cảng vụ hàng hải và các bên có liên quan khi nhận được thông tin về tai nạn, sự cố trong hoạt động tàu lặn phải thông báo, chuyển giao kịp thời chính xác thông tin nhận được tới đơn vị chủ trì xử lý tai nạn, sự cố, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

3. Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chủ trì, phối hợp hoạt động tìm kiếm, cứu nạn đối với các vụ việc tìm kiếm cứu nạn tàu lặn.

Điều 105l. Báo cáo tai nạn, sự cố

1. Trong trường hợp tai nạn, sự cố liên quan đến tàu lặn xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam, tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn, thuyền trưởng tàu mẹ hỗ trợ tàu lặn phải báo cáo ngay cho Cảng vụ hàng hải.

2. Cảng vụ hàng hải khi nhận được thông báo hoặc biết tin về tai nạn, sự cố xảy ra có trách nhiệm chuyển ngay các thông tin đó cho các cơ quan, tổ chức sau đây: Cục Hàng hải Việt Nam; Doanh nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải, nếu tai nạn gây hư hỏng, làm mất tác dụng các thiết bị trợ giúp hàng hải hoặc ảnh hưởng đến

an toàn hàng hải của tàu thuyền; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Cơ quan quân sự cấp tỉnh, nếu tai nạn gây ra hoặc có khả năng gây ra ô nhiễm môi trường hoặc tổn hại đến nguồn lợi thủy sản.

Điều 105m. Điều tra tai nạn, sự cố

1. Phương tiện hỗ trợ hoạt động khai thác tàu lặn bị tai nạn, sự cố thì thẩm quyền điều tra tai nạn thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Tàu lặn khi bị tai nạn, sự cố thì việc tổ chức, điều tra, tai nạn, sự cố thực hiện theo quy định của pháp luật về điều tra tai nạn đối với tàu biển.".

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 99 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 99 như sau:

"1. Địa điểm làm thủ tục: Trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải."

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 99 như sau:

"b) Giấy tờ phải xuất trình (bản chính): Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện; Sổ Danh bạ thuyền viên; Bằng hoặc Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, người lái phương tiện.".

38. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 100 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"1. Địa điểm làm thủ tục: Trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải.".

39. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 107 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"2. Việc cứu người bị nạn là nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi tổ chức, cá nhân, tàu thuyền và các phương tiện khác khi đang hoạt động ở trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam. Tàu thuyền khi nhận được yêu cầu cứu nạn của cơ quan chủ trì tìm kiếm cứu nạn hoặc phát hiện hay nhận được tín hiệu cấp cứu của người hoặc tàu thuyền khác gặp nạn trên biển hoặc trong vùng nước cảng biển, nếu điều kiện thực tế cho phép và không gây nguy hiểm nghiêm trọng cho người và tàu thuyền của mình phải bằng mọi cách tiến hành cứu giúp người gặp nạn, kể cả việc phải đi chệch hướng, chệch khỏi hành trình đã định và phải kịp thời thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan biết. Tàu thuyền bị thiệt hại nhẹ hơn phải cứu trợ tàu thuyền bị thiệt hại nặng hơn cho dù lỗi gây ra tai nạn, sự cố không phải là của tàu thuyền mình.".

40. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 110, khoản 2 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 110 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 110 như sau:

"Điều 110. Vận chuyển hành khách, hàng hóa, khai thác khoáng sản, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 110 như sau:

"2. Hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác và nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển chỉ được thực hiện khi không ảnh hưởng đến hoạt động hàng hải, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và bảo vệ môi trường tại khu vực và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.".

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 110 như sau:

"5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng hải xử lý các hoạt động nuôi trồng thủy sản gây nguy hiểm hoặc làm cản trở giao thông hàng hải trong vùng nước cảng biển và vùng biển theo quy định của pháp luật.".

41. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 8 Điều 113 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"c) Đón, trả hành khách.".

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 114 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP như sau:

"2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm chủ trì điều hành trong việc phối hợp các hoạt động ứng cứu tàu thuyền bị cháy, nổ ở trong vùng nước cảng biển cho đến khi người chỉ huy có thẩm quyền của lực lượng phòng, chống cháy, nổ chuyên trách có mặt tại hiện trường.".

43. Thay thế các biểu mẫu tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2023/NĐ-CP như sau:

a) Thay thế các biểu mẫu số 01, 02, 06, 07, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 34, 35, 39, 40, 46, 49, 50, 51, 59, 61, 62 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP lần lượt bằng các biểu mẫu số 01, 02, 06, 07, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 34, 35, 39, 40, 46, 49, 50, 51, 59, 61, 62 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thay thế các biểu mẫu số 42, 43, 44, 47, 48, 57 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2023/NĐ-CP

bằng các biểu mẫu số 42, 43, 44, 47, 48, 57 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

44. Bổ sung các biểu mẫu số 2a, 35a, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69 và 70 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

45. Bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Bãi bỏ một phần một số Nghị định

1. Bãi bỏ một phần Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3, khoản 6 và khoản 13 Điều 3 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP;

b) Bãi bỏ khoản 4 Điều 39 của Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ một phần Nghị định số 70/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP) như sau:

a) Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 70/2016/NĐ-CP;

b) Bãi bỏ Mục 3 Chương II của Nghị định số 70/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP).

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2025. Riêng các biểu mẫu số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 57 quy định tại khoản 43 Điều 1 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2027.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các bến cảng, cầu cảng đã được phép tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố trước ngày Nghị định này có hiệu lực, đang khai thác an toàn nhưng chưa có Phương án bảo đảm an toàn hàng hải được phê duyệt theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định này thì được tiếp tục tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải chậm nhất 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Sau 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các bến cảng, cầu cảng không có phương án bảo đảm an toàn hàng hải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì không được phép tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I
CÁC BIỂU MẪU THAY THẾ CÁC BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 58/2017/NĐ-CP
(Kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

1. Mẫu số 01: Đơn đề nghị thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải.

2. Mẫu số 02: Đơn đề nghị phê duyệt phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

3. Mẫu số 06: Đơn đề nghị công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.

4. Mẫu số 07: Quyết định về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm.

5. Mẫu số 18: Thông báo hàng hải về thiết lập mới báo hiệu hàng hải.

6. Mẫu số 19: Thông báo hàng hải về thay đổi đặc tính hoạt động của báo hiệu hàng hải.

7. Mẫu số 20: Thông báo hàng hải về tạm ngừng hoạt động của báo hiệu hàng hải.

8. Mẫu số 21: Thông báo hàng hải về phục hồi hoạt động của báo hiệu hàng hải.

9. Mẫu số 22: Thông báo hàng hải về chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải.

10. Mẫu số 23: Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải.

11. Mẫu số 24: Thông báo hàng hải về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước.

12. Mẫu số 25: Thông báo hàng hải về chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện.

13. Mẫu số 26: Thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải.

14. Mẫu số 27: Thông báo hàng hải về công trình ngầm hoặc công trình vượt qua luồng hàng hải.

15. Mẫu số 28: Thông báo hàng hải về phân luồng giao thông hàng hải hoặc hạn chế lưu thông, tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải.

16. Mẫu số 29: Thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải.

17. Mẫu số 30: Thông báo hàng hải về công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

18. Mẫu số 34: Bản khai người trốn trên tàu.

19. Mẫu số 35: Đơn đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

20. Mẫu số 39: Đơn đề nghị cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển.

21. Mẫu số 40: Đơn đề nghị cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù.

22. Mẫu số 46: Kế hoạch điều động tàu thuyền vào cảng.

23. Mẫu số 49: Bản khai hàng hóa nguy hiểm.

24. Mẫu số 50: Bản khai dự trữ của tàu.

25. Mẫu số 51: Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách.

26. Mẫu số 59: Bản khai chung (cho phương tiện thủy nội địa).

27. Mẫu số 61: Danh sách hành khách (cho phương tiện thủy nội địa).

28. Mẫu số 62: Giấy phép vào/rời cảng biển (cho phương tiện thủy nội địa).

Mẫu số 01

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên dự án:.....

2. Sự cần thiết đầu tư xây dựng:.....

3. Vị trí:.....

4. Loại tàu biển giới hạn vào cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải:.....

5. Thông số kỹ thuật của cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, luồng hàng hải:.....

6. Công suất thông qua của Cảng:.....

7. Tổng diện tích dự kiến xây dựng:.....

8. Tài liệu liên quan kèm theo (nếu có):.....

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, trả lời.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ/ DOANH NGHIỆP CẢNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải

Kính gửi:.....(1).....

Tên chủ đầu tư/Doanh nghiệp cảng:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị.....(1)..... xem xét, phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải, với các thông tin dưới đây:

Trường hợp tiến hành xây dựng, thi công các cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

1. Tên công trình:.....

2. Vị trí xây dựng công trình:.....

3. Thời gian thực hiện:.....

4. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có):.....

5. Văn bản kèm theo:.....

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định xây dựng công trình;

- Bản sao hoặc bản sao điện tử bình đồ bố trí mặt bằng tổng thể của công trình;

- Bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

Trường hợp bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố

1. Tên bến cảng, cầu cảng:.....

2. Vị trí bến cảng, cầu cảng:.....

3. Thông số kỹ thuật (trọng tải, kích thước, lượng giãn nước) của tàu biển:.....

4. Bản sao văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có):.....

5. Văn bản kèm theo:.....

- Bản chính Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

- Bản chính Hồ sơ đánh giá kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng đáp ứng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố.

Kính đề nghị.....(1)..... xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ/DOANH NGHIỆP CẢNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Tên của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

Mẫu số 06

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng.... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Công bố bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước/ Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, tiến hành thủ tục công bố bến càng, cầu cảng, bến phao, khu nước hoặc vùng nước (công trình) vào sử dụng/đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình: .....

2. Vị trí công trình: .....

3. Vùng đón trả hoa tiêu: .....

4. Loại tàu biển: .....

5. Lượng giãn nước tối đa của tàu thuyền:.....

6. Giới hạn trọng tải của tàu biển được phép vào hoạt động: .....

7. Số Thông báo hàng hải:.....

8. Số Giấy chứng nhận phù hợp của cảng biển:.....

9. Thời hạn khai thác: (đối với trường hợp đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm).....

10. Văn bản kèm theo:.....

Tài liệu liên quan khác.

Doanh nghiệp cam kết tự chịu trách nhiệm về độ bền, độ ổn định, an toàn của cầu cảng cho tàu neo cập, làm hàng và tổ chức khai thác cầu cảng đảm bảo an toàn, đúng quy định, chịu mọi trách nhiệm trong quá trình tiếp nhận tàu vào cầu cảng nếu xảy ra sự cố (đối với trường hợp đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm).

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, chấp thuận.

Ghi chú: Đối với khu nước, vùng nước, công trình chỉ phục vụ việc đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, tránh trú bão hay neo đậu tàu thuyền để chờ vào cảng, bến cảng, cầu cảng, neo đậu tàu công vụ, không thực hiện chuyển tải bốc xếp hàng hóa không phải khai thông tin tại mục số 7.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc mở bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước/ Đưa bến cảng, cầu cảng vào khai thác tạm

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ .....

Căn cứ .....

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mở/đưa vào khai thác tạm..... thuộc..... để tiếp nhận tàu thuyền trong nước và ngoài nước ra vào hoạt động bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác có liên quan, cụ thể như sau:

1. Tên công trình: .....
2. Vị trí công trình: .....
3. Khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải: .....
4. Loại tàu thuyền: .....
5. Lượng giãn nước tối đa của tàu thuyền: .....
6. Thời hạn khai thác (đối với trường hợp đưa bến cảng vào khai thác tạm): .....

Điều 2. Cảng vụ hàng hải..... có trách nhiệm sau đây:

1. Quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải tại..... và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ điều kiện thực tế, giới hạn độ sâu vùng nước trước cầu cảng, luồng cảng biển và các quy định của pháp luật có liên quan để cho phép tàu thuyền có các thông số kỹ thuật phù hợp với thiết kế cầu cảng ra vào bốc dỡ hàng hóa và thực hiện các dịch vụ hàng hải khác bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 3. Chủ đầu tư căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện khai thác cầu cảng để tổ chức khai thác cầu cảng..... đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và được thu các khoản phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này, các quy định của pháp luật có liên quan để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ tại.....

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực....., kể từ ngày.....

Điều 6. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các Phòng liên quan của Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải....., Giám đốc Cảng....., Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Bộ Giao thông vận tải;
- ....;
- Tổng cục Hải quan;
- Bộ đội Biên phòng tỉnh...;
- Cục Hải quan....;
- Kiểm dịch Y tế....;
- Kiểm dịch ĐTV...;
- Các phòng:.....
- Lưu: VT,..... (3b)

CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 18

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBHH-.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc thiết lập mới.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có)

Tên báo hiệu:.....

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo thiết lập mới..... với các đặc tính như sau:

- Vị trí.....

- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Tác dụng:.....

1. Báo hiệu thị giác

a) Đặc tính nhận biết ban ngày

- Hình dạng:.....

- Màu sắc:.....

- Dấu hiệu đỉnh:..... (nếu có).

- Số hiệu (Chữ hiệu):..... (nếu có).

- Chiều cao toàn bộ:..... m, tính đến.....

- Chiều cao công trình:..... m, tính đến mặt đất (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Chiều rộng trung bình:... m (dành riêng cho báo hiệu cố định).

- Tầm nhìn địa lý:..... hải lý với chiều cao của mắt người quan sát bằng..... m.

b) Đặc tính ánh sáng ban đêm

- Đặc tính ánh sáng:.....
- Phạm vi chiếu sáng:.....
- Chiều cao tâm sáng:..... m, tính đến.....
- Tầm hiệu lực ánh sáng:... hải lý với hệ số truyền quang của khí quyển T=0,74

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

a) Racon:

- Dải tần hoạt động:.....
- Mã tín hiệu nhận dạng:.....
- Chu kỳ hoạt động:.....
- Tầm hiệu lực:..... hải lý với radar có công suất phát..... kW, chiều cao ăng ten radar..... m.

b) Báo hiệu hàng hải AIS:

- Loại báo hiệu hàng hải AIS:.....
- Dải tần hoạt động:.....
- Số nhận dạng (MMSI):.....
- Tần suất phát thông tin:.....
- Tầm hiệu lực:.....
- Thông tin truyền phát về báo hiệu hàng hải:.....

3. Báo hiệu âm thanh

- Cường độ phát âm:.....
- Tần số phát âm:.....
- Mã tín hiệu phát âm:.....
- Chu kỳ phát âm:.....
- Tầm hiệu lực âm phát:..... hải lý với tốc độ gió cấp 1.

Ghi chú:

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 19

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.../TBHH-.....

....., ngày... tháng.... năm.....

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc thay đổi.....

Vùng biển:.....
Tên luồng:..... (nếu có)
Tên báo hiệu:.....
Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....
Cảng vụ Hàng hải..... thông báo thay đổi:..... như sau:
- Vị trí:.....
- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Tác dụng:.....

1. Báo hiệu thị giác

a) Đặc tính nhận biết ban ngày
- Hình dạng:.....
- Màu sắc:.....
- Dấu hiệu đỉnh:..... (nếu có).
- Số hiệu (Chữ hiệu):..... (nếu có).
- Chiều cao toàn bộ:..... m, tính đến.....
- Chiều cao công trình:.... m, tính đến mặt đất (dành riêng cho báo hiệu cố định).
- Chiều rộng trung bình:..... m (dành riêng cho báo hiệu cố định).
- Tầm nhìn địa lý:..... hải lý với chiều cao của mắt người quan sát bằng... m.

b) Đặc tính ánh sáng ban đêm

- Đặc tính ánh sáng:.....
- Phạm vi chiếu sáng:.....
- Chiều cao tâm sáng:..... m, tính đến.....
- Tầm hiệu lực ánh sáng:..... hải lý với hệ số truyền quang của khí quyển T = 0,74

2. Báo hiệu vô tuyến điện:

a) Racon:

- Dải tần hoạt động:.....
- Mã tín hiệu nhận dạng:.....
- Chu kỳ hoạt động:.....
- Tầm hiệu lực:.. hải lý với radar có công suất phát... kW, chiều cao ăng ten radar... m.

b) Báo hiệu hàng hải AIS:

- Loại báo hiệu hàng hải AIS:.....
- Dải tần hoạt động:.....
- Số nhận dạng (MMSI):.....
- Tần suất phát thông tin:.....
- Tầm hiệu lực:.....
- Thông tin truyền phát về báo hiệu hàng hải:.....

3. Báo hiệu âm thanh

- Cường độ phát âm:.....
- Tần số phát âm:.....
- Mã tín hiệu phát âm:.....
- Chu kỳ phát âm:.....
- Tầm hiệu lực âm phát:..... hải lý với tốc độ gió cấp 1.

Ghi chú: Các đặc tính khác của báo hiệu không thay đổi (tham khảo Thông báo hàng hải số..... ngày.....)

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....

Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 20

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:... /TBHH-.....	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc tạm ngừng hoạt động.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).

Tên báo hiệu:.....

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải... thông báo... đã tạm ngừng hoạt động từ ngày.....

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 21

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-.....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc phục hồi hoạt động.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).....

Tên báo hiệu:.....

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo:..... đã được phục hồi hoạt động theo đúng các đặc tính đã thông báo hàng hải.

Thông báo hàng hải số..... ngày..... không còn hiệu lực.

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 22

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-.....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc chấm dứt hoạt động.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).....

Tên báo hiệu:.....

Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Căn cứ.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo:..... chấm dứt hoạt động từ ngày.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 23

....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của luồng hàng hải.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).....

Căn cứ:.....

Cục Hàng hải Việt Nam/Cảng vụ Hàng hải..... thông báo về thông số kỹ thuật của..... như sau:

Trong phạm vi đáy luồng hàng hải rộng... m, được giới hạn và hướng dẫn bởi hệ thống báo hiệu hàng hải, độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số.... kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt.... m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận: - Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c); (trường hợp Cảng vụ thông báo định kỳ) - Các Cảng vụ hàng hải; - Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...; - Tổ chức hoa tiêu hàng hải....; - Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam; - Website Cục Hàng hải Việt Nam....; -	..... *Người có thẩm quyền ký, đóng dấu*

Ghi chú:

1. Có thể thông báo độ sâu của từng đoạn luồng trên một tuyến luồng.

2. Nếu trên một đoạn luồng có các điểm độ sâu cục bộ nhỏ hơn độ sâu chung trên toàn tuyến, không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải thì có thể công bố độ sâu lớn hơn và chỉ rõ các khu vực có những điểm độ sâu nhỏ hơn độ sâu được công bố.

Mẫu số 24

(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2).....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-.....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về thông số kỹ thuật của khu nước, vùng nước.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).

Căn cứ:.....

Cục Hàng hải Việt Nam/Cảng vụ Hàng hải..... thông báo về thông số kỹ thuật của..... như sau: trong phạm vi..... được giới hạn bởi các điểm

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số.... kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt.... m.

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
(trường hợp Cảng vụ thông báo định kỳ)
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cục Hàng hải Việt Nam....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

(1) Cơ quan chủ quản.

(2) Cơ quan có thẩm quyền công bố Thông báo hàng hải.

Nếu trong phạm vi thông báo có các điểm độ sâu cục bộ nhỏ hơn độ sâu chung, không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải thì có thể công bố độ sâu lớn hơn và chỉ rõ các khu vực có những điểm độ sâu nhỏ hơn độ sâu được công bố.

Mẫu số 25

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).

Căn cứ:.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo tồn tại chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện..... tại vị trí có tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Vị trí chướng ngại vật nằm cách..... về phía.....

- Cao độ của chướng ngại vật..... m tính đến mực nước "số 0 hải đồ" (nếu có).

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 26

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-.....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về khu vực thi công công trình.....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).

Căn cứ:.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo thiết lập khu vực thi công công trình..... được giới hạn bởi các điểm

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Thời gian thi công: Từ..... giờ.... ngày..... đến.... giờ.... ngày.....

Đặc điểm của các phương tiện thi công:.....

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú: Đối với các công trình thi công trên diện rộng có thể tiến hành mô tả khu vực thi công thay cho việc công bố tọa độ giới hạn.

Mẫu số 27

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-.....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về công trình ngầm hoặc công trình vượt qua luồng hàng hải

Vùng biển:.....

Tên công trình:..... (nếu có).

Căn cứ:.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải..... với các đặc tính như sau:

- Vị trí:.....

- Tọa độ địa lý:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

- Chiều cao hoặc chiều sâu toàn bộ:..... m, tính đến.....

- Chiều rộng trung bình:..... m.....

- Đặc tính điểm nhận dạng vào ban ngày hoặc ban đêm (nếu có).....

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 28

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-.....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về phân luồng giao thông hàng hải hoặc hạn chế lưu thông, tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).

Căn cứ:.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo.....

Thời gian: Từ.... giờ..... ngày..... đến..... giờ..... ngày.....

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Mẫu số 29

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-.....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải....

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).

Căn cứ:.....

Cảng vụ Hàng hải..... thông báo thiết lập khu vực..... được giới hạn bởi các điểm:

Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ

Thời gian: Từ.... giờ.... ngày..... đến..... giờ..... ngày.....

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận:
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Các Cảng vụ hàng hải...;
- Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...;
- Tổ chức hoa tiêu hàng hải....;
- Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam;
- Website Cảng vụ hàng hải....;
- .....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú: Đối với các khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải trên diện rộng có thể tiến hành mô tả khu vực thay cho việc công bố tọa độ giới hạn.

Mẫu số 30

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CẢNG VỤ HÀNG HẢI VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TBHH-.....	*....., ngày.... tháng.... năm...*

THÔNG BÁO HÀNG HẢI
Về việc công bố tuyến hàng hải
và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam

Vùng biển:.....

Tên luồng:..... (nếu có).

Căn cứ:.....

Cục Hàng hải Việt Nam thông báo về việc công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam cụ thể như sau:

Các thông tin cơ bản về tuyến hàng hải và phân luồng giao thông: (điểm bắt đầu, điểm kết thúc, các yêu cầu khi hành trình trong tuyến hàng hải...)

HƯỚNG DẪN HÀNG HẢI (NẾU CẦN)

.....

Nơi nhận: - Các Cảng vụ hàng hải...; - Tổng Công ty Bảo đảm An toàn hàng hải...; - Tổ chức hoa tiêu hàng hải....; - Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam; - Website Cảng vụ hàng hải....; -	..... *Người có thẩm quyền ký, đóng dấu*

Ghi chú: có thể tiến hành mô tả hoặc công bố kèm theo hải đồ, sơ đồ về tuyến hàng hải, phân luồng giao thông.

Mẫu số 34

BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU
DECLARATION OF STOWAWAY

1. CHI TIẾT VỀ TÀU/*SHIP DETAILS*

Tên tàu/*Name of ship*:
Số IMO/*IMO number*:
Quốc tịch tàu/*Flag State of ship:*
Công ty tàu/*Company:*
Địa chỉ công ty/*Company address:*
Tên thuyền trưởng/*Name of the Master:*
Đại lý tàu biển/*Shipping agent:*
Đại lý cảng tiếp/*Agent in next port:*
Địa chỉ đại lý/*Agent address:*
IRCS:
Số INMARSAT/*INMARSAT number:*
Cảng đăng ký/*Port of registry:*

2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/*STOW AWAY DETAILS*

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*
Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:
Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*
Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu/*Date/time of boarding:*
Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*
Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*
Họ/*Surname:* Tên/*Given name:*
Tên khác/*Name by which known:*
Giới tính/*Gender*:
Ngày sinh/*Date of birth:*
Nơi sinh/*Place of birth:*
Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*
Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*
Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*
Số - loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*
Sổ thuyền viên/*Seaman's book No:*
Nếu có/*If yes,*
Ngày cấp/*When issued:*
Nơi cấp/*Where issued:*
Ngày hết hạn/*Date of expiry:*
Cơ quan cấp/*Issued by:*
Ảnh của người trốn trên tàu/*Photogroph of the stowaway:*
Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/*General physical description of the stowaway:*

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS*

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng. v.v...) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway's possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway)*.

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

CHỮ KÝ **NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU** *STOWAWAY'S SIGNATURE* ***DATE:***	**CHỮ KÝ** **THUYỀN TRƯỞNG** *MASTER'S SIGNATURE* ***DATE:***	**CHỮ KÝ ĐẠI LÝ** *AGENT'S SIGNATURE* ***DATE:***

Mẫu số 35

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	
	....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của cảng vụ hàng hải

Kính gửi: Cảng vụ hàng hải.....

Tên người làm thủ tục:.....

Đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cảng vụ hàng hải..... cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Chủ thể tiến hành:.....

2. Hoạt động tiến hành:.....

3. Thời gian tiến hành:.....

4. Địa điểm tiến hành:.....

5. Lý do, sự cần thiết:.....

6. Biện pháp cần thiết bảo đảm an toàn, an ninh, phòng ngừa ô nhiễm môi trường:.....

7. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):.....

8. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có).

Kính đề nghị Cảng vụ hàng hải..... xem xét, giải quyết.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 39

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Tên người làm thủ tục:.....

Đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm.... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Bộ Giao thông vận tải xem xét, chấp thuận cho phép tàu biển nước ngoài có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ đến cảng biển theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu biển:.....
2. Quốc tịch tàu biển:.....
3. Chủ tàu:.....
4. Cảng biển hoặc bến cảng, cầu cảng tàu vào:.....
5. Lý do, sự cần thiết vào cảng:.....
6. Thời gian dự kiến hoạt động tại Việt Nam:.....
7. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):.....
8. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có):.....
9. Tài liệu kèm theo:.....

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;
- Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu.

Kính đề nghị Bộ Giao thông vận tải xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 40

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù

Kính gửi:.....

Tên người làm thủ tục:.....

Đăng ký kinh doanh số..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị..... xem xét cấp Giấy phép hoặc văn bản chấp thuận cho tàu thuyền nước ngoài đến cảng thực hiện các hoạt động đặc thù theo quy định, với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu biển:.....

2. Quốc tịch tàu biển:.....

3. Chủ tàu:.....

4. Cảng biển hoặc bến cảng, cầu cảng tàu đến:.....

5. Lý do, sự cần thiết vào cảng:.....

6. Thời gian dự kiến hoạt động tại Việt Nam:.....

7. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):.....

8. Bản sao các văn bản có liên quan (nếu có):.....

9. Tài liệu kèm theo:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;

- Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của tàu.

Kính đề nghị..... xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 46

(1).....
(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	**Tên tàu** Name of ship	**Mớn nước** Draft	**Chiều dài lớn nhất** LOA	**Trọng tải** DWT	**Dung tích** GT	**Hoa tiêu dẫn tàu**	**Tàu lai** Tug boat	**Tuyến luồng** Chanel	**Từ** From	**Đến** To	**Đại lý** Agent

..., ngày... tháng.... năm...
Date.....
.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Lệnh điều động.

Mẫu số 49

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

							Số trang			
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number	1.3 Hô hiệu Call sign						
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge			
5. Vị trí xếp hàng Stowage position	6. Số tham chiếu Reference number	7. Dấu và số: - Nhận dạng container chở hàng - Đăng ký xe không (s) Marks and numbers: - Freight container identification no (s) - Vihicle registration no (s)	8. Số UN UN number	9. Tên vận chuyển phù hợp (Thông số kỹ thuật) Proper Shipping Nam/(Technical specifications)	10. Loại hàng hóa Class/ (Subisdiary)	11. Nhóm hàng Packing group	12. Additional information/ Marine pollutant/Flashpoint/etc.	13. Number and kind of packages	14. Khối lượng Mass (kg) or Volume (L)	15. Ems
16. Đại lý tàu biển Shipping agent										

(16.1)....., ngày... tháng.... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU
SHIP'S STORES DECLARATION

		Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call			
6. Số người trên tàu Number of person on board		7. Thời gian ở cảng Period of stay			
8. Tên vật phẩm Name of article	9. Số lượng Quantity	10. Vị trí tên tàu Location on board		11. Sử dụng ở trên tàu Official use	

....., ngày..... tháng..... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 51

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH
PASSENGER'S EFFECTS, CREW'S EFFECTS DECLARATION

				Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO: IMO number	
1.3 Hô hiệu: Call sign				1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship					
3. TT No.	4. Họ Family name	5. Tên Given name	6. Chức danh Rank or rating	7. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (*)	8. Chữ ký Signature

(*) Ví dụ: Rượu, cồn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v...
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobaco, etc...

(9)....., ngày..... tháng... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 59

BẢN KHAI CHUNG

(Cho phương tiện thủy nội địa)

	☐ Đến	☐ Rời
1. Tên phương tiện: 2. Số đăng ký:	5. Tên cầu, bến cảng sẽ cập:	6. Thời gian hoạt động tại cảng: *Thời gian đến cảng:* *Thời gian rời cảng:*
3. Dung tích: 4. Trọng tải:	7. Cảng, bến rời cuối cùng	8. Cảng/bến kế tiếp
9. Tên thuyền trưởng		
10. Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ phương tiện:		
11. Hàng hóa, số lượng xếp/dỡ:		
12. Mã số Giấy phép rời cảng, bến điện tử (*):		

(*) Mục này chỉ khai khi phương tiện đến cảng.

..., ngày... tháng... năm...

Thuyền trưởng (*hoặc người được ủy quyền* hoặc đại lý)

Mẫu số 61

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH

(Cho phương tiện thủy nội địa)

☐ Đến ☐ Rời

Tên tàu:			
TT	Họ và tên	Ngày và nơi sinh	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân

..., ngày... tháng... năm...

Thuyền trưởng (*hoặc người được ủy quyền* hoặc đại lý)

Mẫu số 62

(1).....
(2).....

Số:...../GP

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN

Tên phương tiện:.....
Số đăng ký:.....
Trọng tải.....
Tên thuyền trưởng:.....
Trọng tải.....
Vào cảng, bến:.....
Cập mạn tàu:..... Đậu tại cầu, phao
Hàng dỡ..... Số lượng.....
Tấn/Teu.....
Hàng xếp:..... Số lượng.....
Tấn/Teu.....
Số thuyền viên:.....
Số hành khách (nếu có):.....
Trong thời hạn: từ ngày...../.../.... đến ngày.../..../...
Được rời cảng lúc..... giờ ngày..... tháng..... năm.....
Cảng, bến đến:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Ghi chú:

(1) Cơ quan chủ quản;

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép.

(1).....
(2).....

Số:...../GP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP VÀO/RỜI CẢNG BIỂN
(Cho phương tiện thủy nội địa)

Cho phép phương tiện thủy:..... Số đăng ký:.....
Tên thuyền trưởng:.....
Trọng tải.....
Vào cảng, bến:.....
Cập mạn tàu:..... tại cầu, phao:.....
Hàng dỡ:..... số lượng..... Tấn/Teu.....
Hàng xếp:..... số lượng..... Tấn/Teu.....
Số thuyền viên:.....
Số hành khách (nếu có):.....
Trong thời hạn: từ giờ..... ngày..... tháng..... năm..... đến..... giờ..... tháng..... năm....
Được rời cảng lúc..... giờ..... ngày..... tháng.... năm.....
Cảng, bến đến:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Phụ lục II

CÁC BIỂU MẪU THAY THẾ CÁC BIỂU MẪU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 58/2017/NĐ-CP ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2023/NĐ-CP

(Kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

1. Mẫu số 42: Bản khai chung.
2. Mẫu số 43: Bản khai hàng hóa.
3. Mẫu số 44: Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh).
4. Mẫu số 47: Danh sách thuyền viên.
5. Mẫu số 48: Danh sách hành khách.
6. Mẫu số 57: Thông báo tàu rời cảng.

Mẫu số 42

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

			☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship			1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Hô hiệu Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure			3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master		6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)			8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage				
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged					
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo					
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit		
Xuất khẩu Export cargo					
.....					
Nhập khẩu Import cargo					
....					

Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh
Description of the cargo in transit

Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				

13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	

<table>
<tr><td>18. Danh sách thuyền viên
Crew List</td><td>19. Danh sách hành khách
Passenger List</td><td rowspan="2">20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải
The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities</td></tr>
<tr><td>21. Bản khai hành lý thuyền viên (*)
Crew’s Effects Declaration (only on arrival) (*)</td><td>22. Bản khai kiểm dịch y tế (*)
Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)</td></tr>
<tr><td colspan="2">22.1 Số đăng ký hành chính
Official number</td><td>22.2 Số đăng kiểm
Registry number</td></tr>
<tr><td colspan="3">22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)
Number of port clearance</td></tr>
<tr><td colspan="2">Ghi chú:
Note:
(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.
Only on arrival.
Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</td><td>23...., ngày... tháng... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)</td></tr>
</table>

Mẫu số 43

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION

			☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure	Trang số: Page No:
	1.1 Tên tàu Name of ship		1.2 Số IMO IMO number		
	1.3 Số chuyến đi: Voyage number		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made		
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		4. Tên thuyền trưởng: Name of master		
	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge				
Vận đơn số* B/L No	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement	
	Xuất khẩu Export cargo				
	Nhập khẩu Import cargo				
	Nội địa Domestic cargo				
	Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port				

Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number		9.2 Số đăng kiểm Registry number	

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(10)....., ngày..... tháng..... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 44

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

<table>
<tr><td colspan="2">1. Tên và loại tàu:
Name and type of ship</td><td rowspan="6">4. Cảng đến
Port of arrival</td><td rowspan="6">5. Thời gian đến
Time of arrival</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Số IMO:
IMO number</td></tr>
<tr><td colspan="2">3. Hô hiệu:
Call sign</td></tr>
<tr><td colspan="2">6. Số đăng ký hành chính:
Official number</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Số đăng kiểm:
Registry number</td></tr>
<tr><td colspan="2">8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):
Certificate of registry (Number, date, Port)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">10. Tình trạng người trên tàu</td></tr>
<tr><td>Người ốm (nếu có)
Ill person (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch (*):
National:
Số định danh cá nhân:
Personal identification number:
Tình trạng bệnh tật:
Ilness status</td><td>Người chết (nếu có)
Dead person (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch (*):
National:
Số định danh cá nhân:
Personal identification number: Tình trạng bệnh tật:
Ilness status
Lý do tử vong:
Reason of dead</td><td>Người cứu vớt được trên biển (nếu có)
Rescued person (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch (*):
National:
Số định danh cá nhân:
Personal identification number:</td><td>Người trốn trên tàu (nếu có)
Stow away (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch (*):
National:
Số định danh cá nhân:
Personal identification number:</td></tr>
<tr><td colspan="4">Các yêu cầu liên quan khác
Realavant requirements</td></tr>
</table>

Ghi chú:
Note:
Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 6 and 7: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

..., ngày... tháng... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu số 47

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship	1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign	1.4 Số chuyến đi: Voyage number
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure	4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call
5.1 Số đăng ký hành chính Official number	5.2 Số đăng kiểm Registry number		

6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/Personal identification number)	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:
Note:
Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

(18)....., ngày... tháng... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 48

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

☐ Vào / Arrival ☐ Rời / Departure Trang số: / Page No:

1.1 Tên tàu Name of ship				1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu Call sign					
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag State of ship			
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. Giới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not
18.1 Số đăng kiểm Registry number							18.2 Số đăng ký hành chính: Official number					

Ghi chú:
Note:
Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

(19)....., *ngày... tháng.... năm...*
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu số 57

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

<table>
<tr><td colspan="2">1.1 Tên và loại tàu:
Name and type of ship</td><td colspan="3">1.2 Số IMO:
IMO number</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.3 Hô hiệu:
Call sign</td><td colspan="3">1.4 Số chuyến đi
Voyage number</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Cảng rời
Port of clearance</td><td colspan="3">3. Thời gian rời
Time of clearance</td></tr>
<tr><td>4. Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>5. Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="3">6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích
Last port of call/next port of call</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):
Certificate of registry (Number, date, Port)</td><td colspan="3" rowspan="2">8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:
Name and contact details of ship’s agent</td></tr>
<tr><td>9. Tổng dung tích
Gross tonnage</td><td>10. Dung tích có ích
Net tonnage</td></tr>
<tr><td colspan="5">11. Thông tin hàng hóa
11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng
Kind, name, quantity and unit of cargo on board
11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng
Kind, name, quantity and unit of cargo dischaging at port
11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng
Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving</td></tr>
<tr><td colspan="2">12. Số thuyền viên
Number of crew</td><td colspan="2">13. Số hành khách
Number of passengers</td><td rowspan="2">16. Ghi chú:
Remarks
- Trọng tải toàn phần:
Deadweight (DWT)
- Mớn nước mũi, lái:
Draft F/A
- Chiều dài lớn nhất:
LOA
- Chiều rộng lớn nhất:
Breadth</td></tr>
<tr><td colspan="2">14. Số đăng ký hành chính:
Official number</td><td colspan="2">15. Số đăng kiểm:
Registry number</td></tr>
</table>

		- Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)

Ghi chú:

Note:

Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

..., ngày... tháng... năm...

Date.....

Thuyền trưởng (hoặc đại lý)

Master (or authorized agent)

Phụ lục III
CÁC BIỂU MẪU BỔ SUNG
(Kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

1. Mẫu số 2a: Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.

2. Mẫu số 35a: Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

3. Mẫu số 63: Tờ trình công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

4. Mẫu số 64: Quyết định về việc công bố cập nhật Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

5. Mẫu số 65: Đơn đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.

6. Mẫu số 66: Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.

7. Mẫu số 67: Đơn đề nghị phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

8. Mẫu số 68: Quyết định phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

9. Mẫu số 69: Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động tàu lặn.

10. Mẫu số 70: Quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn.

Mẫu số 2a

.....(1).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-...(1)..	*...(2)..., ngày... tháng.... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải.....

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM/
GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI....

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn hàng hải..... với các nội dung chính như sau:

Trường hợp tiến hành xây dựng, thi công các cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

1. Thông tin chung về công trình, dự án

2. Thời gian thi công, xây dựng

3. Biện pháp thi công

4. Biện pháp đảm bảo an toàn hàng hải

5. Việc lắp đặt, điều chỉnh báo hiệu

6. Phương án tổ chức, phối hợp thực hiện, kiểm tra, giám sát

Trường hợp bến cảng, cầu cảng tiếp nhận tàu biển giảm tải có thông số kỹ thuật lớn hơn thông số kỹ thuật của tàu biển tại Quyết định công bố

1. Về đối tượng áp dụng của Phương án

a. Tên bến cảng, cầu cảng

b. Vị trí bến cảng, cầu cảng

c. Thông số kỹ thuật của tàu biển

2. Điều kiện khai thác

3. Biện pháp bảo đảm an toàn hàng hải

4. Biện pháp ứng phó, xử lý sự cố và tai nạn hàng hải

5. Trách nhiệm các bên liên quan

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....

.....
Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

(1) Cơ quan ban hành Quyết định.

(2) Địa điểm nơi ban hành Quyết định.

Mẫu số 35a

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày... tháng... năm...*

Cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải

Kính gửi: (1).....

Xét Đơn đề nghị cho phép tiến hành hoạt động trong vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải của.....(1).....

Cảng vụ hàng hải..... chấp thuận cho.....(1).....được tiến hành hoạt động lặn trong vùng nước cảng biển....., với nội dung cụ thể sau đây:

1. Chủ thể tiến hành:.....

2. Hoạt động tiến hành:.....

3. Thời gian tiến hành:.....

4. Địa điểm tiến hành:.....

5. Yêu cầu....(1).... Thực hiện:

- Nghiêm túc áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, phòng chống cháy nổ và vệ sinh, an toàn lao động theo quy định trong suốt thời gian thực hiện.

- Không được gây bất cứ cản trở nào đối với hoạt động hàng hải khác trong khu vực.

- Trong thời gian tiến hành hoạt động nếu có bất cứ sự cố hoặc thay đổi kế hoạch phải thông báo kịp thời đến Cảng vụ Hàng hải..... để xem xét, xử lý.

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Mẫu số 63

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... /TTr-CHHVN	*....., ngày... tháng... năm...*

TỜ TRÌNH
Công bố Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải.

Căn cứ Nghị định số..... quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Căn cứ Quyết định số.... Thủ tướng Chính phủ công bố Danh mục cảng biển Việt Nam;

Cục Hàng hải Việt Nam đã tiến hành rà soát, cập nhật và tổng hợp danh mục các bến cảng tính đến hết năm..., cụ thể như sau:

1. Số lượng bến cảng công bố mới:.....
2. Số lượng cầu cảng công bố mới:.....
3. Số lượng bến cảng đổi tên:.....
4. Số lượng cầu cảng đổi tên:.....
5. Số lượng bến cảng công bố đóng:.....
6. Số lượng cầu cảng công bố đóng:.....
7. Nội dung chi tiết các bến cảng, cầu cảng công bố mới, đổi tên, công bố đóng:...

STT	Tên bến cảng	Thuộc cảng biển	Chi tiết
I. Bến cảng, cầu cảng công bố mới			
1.			
2.			
II. Bến cảng, cầu cảng công bố đổi tên			
1.			
2.			
III. Bến cảng, cầu cảng công bố đóng			
1.			
2.			

Cục Hàng hải Việt Nam kính trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

Cục Hàng hải Việt Nam kính trình.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT,...

CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 64

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-BGTVT	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ.....;
Căn cứ.....;
Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2.

1. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thực hiện quản lý, khai thác bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định của pháp luật. Hàng năm tổ chức trình Bộ Giao thông vận tải công bố Danh mục cập nhật bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định.

2. Vụ Kết cấu hạ tầng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu cho lãnh đạo bộ trong tổ chức quản lý, khai thác và công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số..... về việc Công bố cập nhật Danh mục bến cảng, cầu cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

2. Chánh Văn phòng bộ, Chánh Thanh tra bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Thứ trưởng;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông;
- .....
- Lưu: VT,.....

BỘ TRƯỞNG

Mẫu số 65

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /ĐĐN-.....(1)	..... *(địa danh), ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.....(2)

Kính gửi:.....(3).....

1. Thông tin tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tên tổ chức/Doanh nghiệp:.....

b) Người đại diện theo pháp luật:.....

c) Đăng ký kinh doanh:..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

d) Địa chỉ:.....

đ) Số điện thoại liên hệ:.....

2. Nội dung đề xuất

a) Quy mô, kích thước, diện tích vùng hoạt động:.....;

b) Tọa độ các điểm xác định vùng hoạt động (theo Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000):.....

c) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác.....;

(4)..... kính đề nghị.....(3)..... xem xét, chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn tại.....(2).....

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT,.....	**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ (5)** *(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)*

Ghi chú:

(1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).

(2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).

(3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại Nghị định này.

(4) Tên cơ quan, tổ chức.

(5) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức.

Mẫu số 66

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-CHHVN	*....., ngày.... tháng.... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ.....;

Xét Đơn đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của.....(1)..... và các hồ sơ liên quan;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của.....(1)....., với các nội dung:

1. Thông tin chi tiết vùng hoạt động tàu lặn:

a) Quy mô, kích thước, diện tích:.....

b) Vị trí tọa độ các điểm khống chế vùng hoạt động của tàu lặn.....(2).....

2. Thời gian sử dụng vùng nước:.....

3. Các yêu cầu về biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

4. Chủ khai thác:.....

- Địa chỉ trụ sở:.....;
- Số điện thoại:.....

5. Mục đích sử dụng:.....

Điều 2. .....(1)..... trong quá trình khai thác vùng hoạt động tàu lặn có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định tại Nghị định số.../...../NĐ-CP ngày... tháng... năm.... của Chính phủ quy định về.....;

b) Không được phép hoạt động trái mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

.....

Điều 3. Các....(3)..... và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn (01 bản);
- .....;
- Lưu: VT,....

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.
(2) Thông tin về phạm vi vùng hoạt động tàu lặn.
(3) Các cá nhân là Thủ trưởng các tổ chức có liên quan.

Mẫu số 67

TÊN TỔ CHỨC KHAI THÁC TÀU LẶN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

Kính gửi: Cảng vụ Hàng hải.

1. Thông tin về tổ chức khai thác tàu lặn

a) Tên tổ chức khai thác tàu lặn:.....

b) Địa chỉ:.....

c) Số điện thoại liên hệ:.....

d) Người đại diện theo pháp luật:.....

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... do (Tên cơ quan cấp) cấp..... ngày..... tháng..... năm.....

2. Thông tin về tàu lặn

a) Tên tàu lặn:.....

b) Vùng khai thác.....

c) Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn số..... do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày..... tháng..... năm.....

d) Quyết định giao khu vực biển số..... do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày..... tháng..... năm.....

3. Hồ sơ phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

a) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu lặn;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết định về việc giao khu vực biển;

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Phương án bố trí người khai thác tàu lặn;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Phương án đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và tìm kiếm cứu nạn trong quá trình khai thác hoạt động tàu lặn.

Kính đề nghị Cảng vụ Hàng hải..... xem xét, phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC KHAI THÁC TÀU LẶN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 68

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-CVHH	*....., ngày.... tháng..... năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI

Căn cứ.....;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức khai thác tàu lặn sau đây được phép tiến hành hoạt động khai thác tàu lặn:

1. Tên tổ chức khai thác tàu lặn:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại liên hệ:.....
4. Người đại diện theo pháp luật:.....
5. Thông số kỹ thuật tàu lặn:.....
6. Vùng khai thác:.....

Điều 2. Tổ chức khai thác tàu lặn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung trong phương án đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc như sau:

.....

Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực cảng biển.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng..., tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 4; - Cục HHVN; - Các Sở:.....; - .....; - Lưu: VT,....	**GIÁM ĐỐC** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 69

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấm dứt hoạt động tàu lặn

Kính gửi: Cảng vụ hàng hải

Tên tổ chức đề nghị:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Đăng ký kinh doanh: Số..... do..... cấp ngày.... tháng.... năm.... tại.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cảng vụ Hàng hải xem xét, tiến hành chấm dứt hoạt động tàu lặn với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu lặn:.....

2. Vùng khai thác hoạt động tàu lặn:.....

3. Lý do:.....

4. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):.....

Kính đề nghị Cảng vụ Hàng hải xem xét, giải quyết.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 70

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-CVHH	*....., ngày..... tháng..... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Chấm dứt hoạt động tàu lặn

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG HẢI

Căn cứ.....;

Căn cứ.....;

Xét đơn đề nghị của.....

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động tàu lặn.....

Điều 2.

1. Tổ chức khai thác tàu lặn..... có trách nhiệm.....

2. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số.....

Điều 4. Trưởng phòng....., tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 4; - Cục HHVN; - Các Sở:.....; .....; - Lưu: VT,.....	**GIÁM ĐỐC** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục IV

DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU

(Kèm theo Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải sử dụng ngân sách nhà nước	Phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu
1	Vận hành, bảo trì đèn biển, đăng tiêu độc lập	Đặt hàng
2	Vận hành, bảo trì báo hiệu hàng hải trên luồng hàng hải công cộng	Đặt hàng
3	Khảo sát định kỳ phục vụ công bố thông báo hàng hải đối với luồng hàng hải công cộng (bao gồm cả vị trí đón trả hoa tiêu), khu chuyển tải, khu neo đậu, khu tránh, trú bão trong vùng nước cảng biển được giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải	Đặt hàng
4	Thông tin duyên hải	Đặt hàng
5	Nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng để đảm bảo độ sâu của luồng theo chuẩn tắc thiết kế	Đấu thầu
6	Bảo trì, cải tạo, nâng cấp và sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải được giao cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng hải thuộc Bộ Giao thông vận tải	Đấu thầu
7	Tìm kiếm, cứu nạn hàng hải	Giao nhiệm vụ
8	Xử lý, truyền phát thông tin an ninh hàng hải	Giao nhiệm vụ
9	Thanh thải vật chướng ngại ảnh hưởng đến an toàn hàng hải (vật chướng ngại tự nhiên hoặc vật chướng ngại không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra)	Đấu thầu/Giao nhiệm vụ (Giao nhiệm vụ trong trường hợp cần giải phóng nhanh chướng ngại vật gây ách tắc luồng và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cảng)
10	Vận hành, bảo trì hệ thống VTS	Đấu thầu
11	Các dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải khác theo quy định của pháp luật	Giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu
12	Nhiệm vụ đột xuất bảo đảm an toàn hàng hải	Đặt hàng